

Phòng GD&ĐT quận Bình Thạnh  
Trường Mầm non 11B

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 20 tháng 05 năm 2025

| STT | Diễn giải                        | Tổng cộng      |         |          |             |
|-----|----------------------------------|----------------|---------|----------|-------------|
|     |                                  | Đơn vị<br>tính | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền  |
|     | Hôm trước chuyển sang            |                |         |          | 30,029      |
|     | Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày |                | 37,000  | 257      | 9,509,000   |
|     | Được chi trong ngày              |                |         |          | 9,539,029   |
|     | Đã chi trong ngày                |                |         |          | 9,484,260   |
|     | 1. Dịch vụ                       |                |         |          | 257,000     |
| 1   | Gas sáng                         |                | 0       | 257      | 0           |
| 2   | Gas trưa                         |                | 1,000   | 257      | 257,000     |
|     | 2. Kho                           |                |         |          | 470,000     |
|     | Ấn chính                         |                |         |          | 470,000     |
| 1   | Sữa Grow IQ Plus                 | Kg             | 235,000 | 2        | 470,000     |
|     | 3. Đi chợ                        |                |         |          | 8,757,260   |
|     | Ấn chính                         |                |         |          | 8,757,260   |
| 1   | Gạo tẻ                           | Kg             | 27,300  | 13       | 354,900     |
| 2   | Khoai tây                        | Kg             | 66,150  | 5        | 330,750     |
| 3   | Gấc                              | Kg             | 52,500  | 2        | 105,000     |
| 4   | Giã đậu xanh                     | Kg             | 16,800  | 1        | 16,800      |
| 5   | Hành lá (hành hoa)               | Kg             | 78,750  | 0.3      | 23,625      |
| 6   | Hành tây                         | Kg             | 36,750  | 1        | 36,750      |
| 7   | Hẹ lá                            | Kg             | 52,500  | 0.2      | 10,500      |
| 8   | Rau ngò                          | Kg             | 147,000 | 0.2      | 29,400      |
| 9   | Tỏi                              | Kg             | 78,750  | 0.2      | 15,750      |
| 10  | Cải thìa                         | Kg             | 42,000  | 4        | 168,000     |
| 11  | Dầu mè                           | Chai           | 78,840  | 1        | 78,840      |
| 12  | Thịt nạc                         | Kg             | 199,500 | 4        | 798,000     |
| 13  | Đường kính                       | Kg             | 38,850  | 3        | 116,550     |
| 14  | Bánh flan Ánh Hồng               | Hộp            | 7,040   | 257      | 1,809,280   |
| 15  | Muối iốt                         | Gói            | 5,500   | 1        | 5,500       |
| 16  | Rau tần ô                        | Kg             | 57,750  | 1.5      | 86,625      |
| 17  | Nấm đông cô khô                  | Kg             | 472,500 | 0.3      | 141,750     |
| 18  | Mì trứng safaco                  | Gói            | 37,800  | 6        | 226,800     |
| 19  | Dầu ăn Tường An 1L               | Lit            | 66,960  | 2        | 133,920     |
| 20  | Nước mắm Hồng Hạng               | Chai           | 78,840  | 2        | 157,680     |
| 21  | Mía                              | Kg             | 31,500  | 4.5      | 141,750     |
| 22  | Dầu hào                          | Chai           | 14,040  | 1        | 14,040      |
| 23  | Thịt bò                          | Kg             | 336,000 | 10       | 3,360,000   |
| 24  | Sữa chua dâu                     | Hũ             | 12,960  | 4        | 51,840      |
| 25  | Củ hành tím                      | Kg             | 68,250  | 0.2      | 13,650      |
| 26  | Thịt gà                          | Kg             | 110,250 | 4        | 441,000     |
| 27  | Táo tàu không hạt                | Kg             | 129,600 | 0.3      | 38,880      |
| 28  | Ngũ vị hương                     | Gói            | 8,640   | 2        | 17,280      |
| 29  | Dầu ăn Tường An 400ml            | Chai           | 32,400  | 1        | 32,400      |
|     | Chi kho lũy kế từ đầu tháng      |                |         |          | 6,006,000   |
|     | Chi chợ lũy kế từ đầu tháng      |                |         |          | 105,804,231 |
|     | Suất ăn lũy kế từ đầu tháng      |                |         | 3,111    |             |
|     | Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng   |                |         |          | 115,107,000 |
|     | Đã chi lũy kế từ đầu tháng       |                |         |          | 115,052,231 |
|     | Chênh lệch cuối ngày             |                |         |          | 54,769      |

Kế toán

Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Diệp Thúy